**Chương 1**

**TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ**

Hoạt động kinh tế là hoạt động thường xuyên của con người. Nó bao gồm hoạt động kinh doanh hang hóa hoặc dịch vụ, hoạt động mua bán tài sản tài chính, hoạt động tín dụng (đi vay, cho vay)... Các hoạt động kinh tế thường nhằm mục đích tạo ra sản phẩm hay dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu của con người nên chúng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong đời sống, xã hội của con người. Nghiên cứu kinh tế học giúp cho con người hiểu về cách thức vận hành của nền kinh tế nói chung và cách thức ứng xử của từng chủ thể nói riêng tham gia vào nền kinh tế nói riêng. Kinh tế học quan tâm đến hành vi của toàn bộ nền kinh tế và hành vi của các chủ thể riêng lẻ trong nền kinh tế, bao gồm các doanh nghiệp, hộ tiêu dung, người lao dộng và chính phủ. Kinh tế học vi mô là một bộ phận của kinh tế học, thông qua nghiên cứu bộ phận này giúp chúng ta có được lời giải đáp về cách thức các doanh nghiệp làm thế nào để tối đa hóa lợi nhuận, các hộ tiêu dung làm thế nào để tối đa hóa được lợi ích, người lao động làm thế nào để tối đa hóa tiền công.

* 1. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC
     1. Khái niệm Kinh tế học và Kinh tế học vĩ mô

Tác phẩm “Bàn về nguồn gốc của cái” của Nhà kinh tế học người Anh, Adam Smith đã đánh dấu mốc quan trọng cho sự ra đời thực sự của Kinh tế học vào năm 1776. Kinh tế học là môn khoa học nghiên cứu cách thức mà cá nhân và xã hội lựa chọn việc sử dụng nguồn lực khan hiếm của mình như thế nào. Các nhà kinh tế học thống nhất vẫn đề cốt lõi trong kinh tế học là vẫn đề khan hiếm. Do bất kỳ một chủ thể nào trong nền kinh tế như chính phủ, doanh nghiệp, cá nhân hay nhìn chung toàn bộ nền kinh tế cũng phải đối mặt với sự khan hiếm.

Cụ thể:

* Đối với cá nhaanh, khan hiếm thể hiện ở tiền bạc – mong muốn nhiều nhưng tiền (thu nhập) có giới hạn. Hay khan hiếm thời gian (1 ngày chỉ có 24 giờ) – muốn làm nhiều việc nhưng thời gian có hạn, và mỗi người đều phải dành thời gian để nghỉ ngơi, tái tạo lại sức lao động của mình.
* Đối với doanh nghiệp, khan hiếm về vốn, tiền, thiếu lao động có kỹ thuật và chất lượng cao, máy móc, trang thiết bị hiện đại. Khi tiến hành quá trình sản xuất kinh doanh, không doanh nghiệp nào có thể đảm bảo đầy đủ được tất cả các nguồn lực.
* Đối với một nền kinh tế dù là các nước giàu hay các nước nghèo cũng phải đối mặt với khan hiếm. Ví dụ: Khan hiếm về tài nguyên thiên nhiên để sản xuất ra các hang hóa phục vụ cho nhu cầu của tất cả người dân. Các nước vẫn phải nhập khẩu những nguyên vật liệu, hay phải nhập khẩu cả hàng tiêu dùng. Các nước giàu như Mỹ, bên cạnh những ngôi nhà chọc trời vẫn có những căn nhà được ví như “Ổ chuột”.

Khi đối diện với sự khan hiếm, các chủ thể trong nền kinh tế bắt buộc phải lựa chọn. Kinh tế học đã giải thích được hành vi lựa chọn của các chủ thể trong nền kinh tế là như thế nào? Một nhận định khác về kinh tế học được phát biểu: Kinh tế học là môn khoa học của sự lựa chọn trong điều kiện khan hiếm. Khái niệm này nêu ra mục đích của sự ra đời của kinh tế học là để giải quyết vấn đề khan hiếm. Các nguyên tắc giải quyết của kinh tế học có khả năng áp dụng vào nhiều lĩnh vực trong đời sống như thương mại, tài chính, xã hội học… Dựa trên các cấp độ nghiên cứu của kinh tế học có thể chia môn khoa học này thành hai bộ phận là kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô. Kinh tế học vi mô chuyên nghiên cứu và phần tích các hành vi kinh tế của các tác nhân trong nền kinh tế như: Người tiêu dung, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và chính phủ. Kinh tế vĩ mô nghiên cứu cá vấn đề kinh tế tổng hợp của một nền kinh tế như tang trưởng, lạm phát, thất nghiệp. các chính sách kinh tế vĩ mô…

Kinh tế học vi mô và kinh tế học vĩ mô là hai bộ phận của kinh tế học nhưng có mỗi quan hệ biện chứng với nhau. Chúng ta sẽ không thể hiểu dược các hiện tượng kinh tế vĩ mô nếu không xem xét cá quyết định kinh tế vi mô, vì những thay đổi trong toàn bộ nền kinh tế phát sinh từ các quyết định của các cá nhân. Ví dụ, các doanh nghiệp trong nền kinh tế hoạt động kinh doanh hiệu quả sẽ có thể góp phần vào việc cải thiện các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô của một quốc gia như: Giải quyết thất nghiệp, đóng góp vào tăng trưởn, xuất khẩu. kiềm chế lạm phát… Do vậy, hành vi kinh tế vi mô có tác động đến việc đưa ra chính sách vĩ mô. Ngược lại, các chính sách vĩ mô sẽ có ảnh hưởng tới hành vi của các chủ thể trong nền kinh tế. Ví dụ, Việt Nam đưa ra chính sách kích thích kinh tế vào năm 2008 đầu năm 2009 đã tác dộng mạnh đến tăng tiêu dung của các cá nhân, hộ gia đình và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ở trong nước.

* + 1. Kinh tế học thực chứng và Kinh tế học chuẩn tắc

Kinh tế học thực chứng mô tả, phân tích, giải thích các sự kiện, hiện tượng kinh tế một cách khách quan, khoan học. Để nhận biết đâu là nghiên cứu kinh tế học thực chứng, chúng ta xem xét nghiên cứu đó có trả lời cho các câu hỏi sau hay không: Vấn đề đó là gì? Như thế nào? Tại sao lại như vậy? Điều gì sẽ xảy ra? Khi nghiên cứu kinh tế học thực chứng chúng ta xem xét những luận điểm dưới dạng: Nếu điều này thay đổi thì điều kia sẽ xảy ra. Chúng ta có thể thấy và dễ hình dung về bản chất của kinh tế học thực chứng theo quan điểm này giống như khoa học Kinh tế học vi mô. Ví dụ: Khi giá xăng tăng lên, người tiêu dùng sẽ có xu hướng tiết kiệm hơn, chỉ tiêu về tăng sẽ giảm, giả định các yếu tố khác không đổi.

Kinh tế học chuẩn tắc liên quan đến việc đánh giá chủ quan của các cá nhân, phán xét về mặt giá trị. Các nghiên cứu kinh tế học chuẩn tắc thường để trả lời cho câu hỏi: Nên làm gì? Nên làm như thế nào? Ví dụ, trường đại học cần có chính sách hỗ trợ cho sinh viên trong quá trình học tập. Hay để giảm thiểu những chi phí trong quá trình tổ chức thi, các trường đại học nên thực hiện quy định thi một lần.

Mặc dù có sự khác biệt, nhưng kinh tế học thực chứng và chuẩn tắc có mỗi quan hệ với nhau. Quan điểm thực chứng được hình thành dựa trên sự thống nhất mang tính phổ biến và khách quan, nó là cơ sơ cho các quan điểm về chuẩn tắc cho những quyết định, chính sách nào là nên làm. Hay, kinh té học thực chứng là trung tâm của kinh tế học và kinh tế học chuẩn tắc sẽ là nhân tố thúc đẩy và tạo ra hướng nghiên cứu mới cho kinh tế học thực chứng. Ví dụ, phát biểu “Người nghèo có đời sống rất khó khan (Thực chứng) và chính phủ nên trợ cấp cho họ (Chuẩn tắc)” hay “Lạm phát tăng cao sẽ làm cho đời sống của người dân trở nên khó khan hơn (Thực chứng) và chính phủ cần có biện pháp giảm tỷ lệ lạm phát (Chuẩn tắc)”.

* + 1. Đối tượng và nội dung nghiên cứu của Kinh tế học vi mô

Các tác nhân trong nền kinh tế luôn phải thực hiện sự lựa chọn và hành vi đó của họ được lý giải thông qua các nghiên cứu của kinh tế học đặc biệt là trong kinh tế học vi mô. Như vậy, đơi tượng nghiên cứu của kinh tế vi mô là hành vi kinh tế của các tác nhân trong nền kinh tế. Nội dung giáo trình nghiên cứu Kinh tế học vi mô I ở cấp độ cơ bản và hướng tới cung cấp cho người học những kiến thức, nguyên lý chính của vi mô. Từ đó, người học có căn cứ cho việc tiếp cận những lý thuyết, mô hình cao hơn trong các mức dộ tiếp theo của vi mô. Để hiểu hơn về đối tượng nghiên cứu, Kinh tế học vi mô I trình bày hệ thống nhữn nội dung chủ yếu sau:

* Sử dụng công cụ đường giới hạn khả năng sản xuất để phân tích sự khan hiếm nguồn lực của nền kinh tế.
* Phân tích cung và cầu về hang hóa và dịch vụ, giá cả thị trường và các mối quan hệ qua lại giữa chúng. Nghiên cứu sự can thiệp của chính phủ vào thị trường hàng hóa và dịch vụ.
* Phân tích hành vi lựa chọn của người tiêu dùng để tối đa hóa lợi ích khi phải đối diện với sự khan hiếm về thu nhập.
* Nghiên cứu và phân tích hành vi lựa chọn của nhà sản xuất: Xác định chi phí, doanh thu, lợi nhuận và việc lựa chọn đầu vào như thế nào để tối đa hóa sản lượng, tối thiểu hóa chi phí, lựa chọn sản lượng tối đa hóa lợi nhuận.
* Phân tích hành vi của doanh nghiệp trên các cấu trúc thị trượng bao gồm thị trượng cacnhj tranh hoàn hảo, thị trường độc quyền thuần túy, cạnh tranh độc quyền và độc quyền nhóm.
* Phân tích và làm rõ hành vi của cacs doanh nghiệp, người lao động ở thị trường các yếu tố đầu vào bao gồm các đầu vào chủ yếu như: Lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên.
  + 1. Phương pháp nghiên cứu kinh tế học vi mô

Kinh tế học là một môn khoa học nên phương pháp nghiên cứu kinh tế học cũng tương tự các môn khoa học tự nhiên như toán học, sinh học, hóa học hay vật lý. Tuy nhiên, kinh tế học nghiên cứu hành vi kinh tế của con người, nên phương pháp nghiên cứu kinh tế học nói chung và kinh tế học vi mô nói riêng cũng có nhiều điểm khác cới các môn khoa học tự nhiên khác, ví như phương pháp phân tích cận biên được giới thiệu ở nội dung tiếp theo. Phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vi mô bao gồm:

* Phương pháp mô hình hóa, bao gồm việc xây dựng mô hình, phát triển mô hình bằng cách phân tích dựa trên các dữ liệu thu thập được, kiểm chứng thực tế.
* Phương pháp so sánh tĩnh: Theo phương pháp này, các giả thuyết kinh tế về mối quan hệ giữa các biến luôn phải đi kèm với giả định các yếu tố khác không đổi trong mô hình đưa ra.
* Phương pháp phân tích cận biên: Đây là phương pháp đặc thù của Kinh tế học nói chung và Kinh tế học vi mô nói tiêng. Nó cũng là phương pháp cơ bản của sự lựa chọn kinh tế tối ưu bởi vì bất cứ sự lựa chọn nào cũng phải dựa trên sự so sánh giữa lợi ích mang lại và chi phú chọn nào cũng phải dựa trên sự so sánh giữa lợi ích mang lại và chi phú bỏ ra. Phương pháp phân tích cận biên được sử dụng để tìm ra điểm tối ưu của sự lựa chọn. Theo phương pháp này, chúng ta phải so sánh lợi ích và chi phí tại mỗi đơn vị hàng hóa, dịch vụ được sản xuất (hoặc tiêu dùng) tăng thêm. Lợi ích và chi phí tăng them đó được gọi là lợi ích cận biên và chi phí cận biên. Điểm xác định mức tối ưu để đạt được lợi ích lớn nhất là điểm mà tại đó lợi ích cận biên bằng chi phú cận biên.

Mô hình kinh tế và xây dựng mô hình kinh tế:

* Xác định vấn đề nghiên cứu: Bước đầu tiên được áp dụng trong phương pháp nghiên cứu kinh tế học là phải xác định được vấn đề nghiên cứu hay câu hỏi nghiên cứu.
* Xây dựng mô hình và phát triển mô hình: Xây dựng mô hình kinh tế để tìm được câu trả lời cho vấn đề nghiên cứu đã xác định. Mô hình kinh tế là một cách thức mô tả thực tế đã được đơn giản hóa mối quan hệ của các biến số. Mô hình kinh tế có thể được mô tả bằng lời, bảng số liệu, đồ thị hay các phương trình toán học.
* Mô hình kinh tế: Các mô hình thường dựa trên những giả định về hành vi của các biến số đã được làm đơn giản hóa hơn so với thực tế. Ngoài ra, mô hình chỉ tập trung vào những biến số quan trọng nhất để giải thích vấn đề nghiên cứu. Ví dụ về mô hình cung – cầu trong thị trường sữa, trong thực tế, các biến số có thể liên quan đến lượng tiêu thụ sữa bao gồm giá cả của sữa, thu nhập của người tiêu dùng, giá cả các hàng hóa khác có liên quan, thị hiếu của người tiêu dùng hay điều kiện về bảo quản, hàm lượng các chất trong sữa… Trong quá trình phân tích, các nhà kinh tế học sẽ phải lựa chọn các biến số thích hợp và laoij bỏ những biến ít có liên quan hay không có ảnh hưởng đến lượng sữa. Trong trường hợp đơn giản nhất, nahf kinh tế học sẽ loại bỏ sự phức tạp của thực tế bằng cách giả định chỉ có giá của sữa quyết định đến lượng tiêu thụ sữa còn các yếu tố khác là không thay đổi.

Mục tiêu của mô hình kinh tế là dự báo hoặc tiên đoán kết quả khi các biến số thay đổi. Mô hình kinh tế có hai nhiện vụ quan trọng. Thứ nhất, cho biết nền kinh tế hoạt động như thế nào. Bằng cách mô tả vấn đề nghiên cứu thông qua mô hình đơn giản, chúng ta có thể hiểu sâu hơn một vài khía cạnh quan trọng của vấn đề. Thứ hai, các mô hình kinh tế được sử dụng để hình thành các giả thuyết kinh tế.

* Kiểm chứng giả thuyết kinh tế: Mô hình kinh tế chỉ có ích khi và chỉ khi nó đưa ra được những dự đoán đúng. Ở bước này, các nhà kinh tế học sẽ tập hợp các số liệu để kiểm chứng lại giả thuyết. Nếu kết quả thực nghiệm phù hợp với giả thuyết thì giả thuyết được công nhận còn nếu ngược lại, giả thuyết sẽ bị bác bỏ. Hai vấn đề liên quan đến việc giải thích các số liệu kinh tế, đó là vấn đề liên quan đến giả định các yếu tố khác không thay đổi và vấn đề còn lại liên quan đến quan hệ nhân quả.
* Giả định các yếu tố khác không thay đổi: Trong kinh tế học, muốn kiểm tra giả thuyết về mối quan hệ giữa các biến số kinh tế, các nhà kinh tế thường phải sử dụng các kỹ thuật phân tích thống kê được thiết kế riêng cho trường hợp các yếu tố khác không thể cố định được. Thực tế, một biến số kinh tế thường chịu tác động của rất nhiều các biến số khác có liên quan. Do đó trong phân tích cần cố định các yếu tố không cần phân tích để chỉ ra tác động của một biến số kinh tế lên biến số mà chúng ta đang xét. Ví dụ, muốn phân tích mối quan hệ giữa giá và lượng tiêu thụ sữa cần phải cố định các yếu tố khác (giả định các yếu tố khác không đổi) như chất lượng sữa không đổi, thu nhập của người tiêu dùng không đổi… Qua việc dùng giả định đó, kinh tế sẽ chỉ ra được khi giá sữa giảm lượng tiêu thụ sữa sẽ tăng lên hay mối quan hệ giữa giá và lượng tiêu thụ là mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Nếu không sử dụng giả định các yếu tố khác không đổi, chúng ta sẽ không thể nhận định chính xác tác động của giá đến lượn tiêu thụ sữa. Bởi, giá sữa giảm nhưng sữa có hàm lượng Melamine thì lượng tiêu thụ sữa không những không tăng mà còn giảm.
* Phân tích quan hệ nhân quả: Các giả thuyết kinh tế thường mô tả mối quan hệ giữa các biến số mà sự thay đổi của biến số này là nguyên nhân khiến một hoặc các biến khác thay đổi theo. Biến chịu sự tác động được gọi là biến phụ thuộc còn biến thay đổi tác động đến các biến khác được gọi là biến độc lập. Biến độc lập ảnh hưởng đến biến phụ thuộc nhưng bản thân thì chịu sự tác động của các biến số khác ngoài mô hình. Phương pháp cần bằng tổng quát được dùng để phân tích cân bằng chung trên các thị trường.
  1. KHAN HIẾM NGUỒN LỰC VÀ ĐƯỜNG GIỚI HẠN KHẢ NĂNG SẢN XUẤT
     1. Sự khan hiếm nguồn lực và chi phí cơ hội

Nguồn lực là tất cả những yếu tố được sử dụng để sản xuất hàng hóa hay dịch vụ có thể được gọi theo một tên khác là các yếu tố sản xuất. Nguồn lực đầu vào để sản xuất hàng hóa và dịch vụ được chia thành bốn nhóm: Tài nguyên thiên nhiên, lao động, vốn và tiến bộ kỹ thuật – công nghệ.

* Tài nguyên thiên nhiên là tất cả các nguồn lực trong và trên mặt đất, ví dụ: Rừng, khoáng sản, đất trồng trọt, đất xây dựng…
* Lao động là số lượng người lao động, chất lượng, kỹ năng trình độ của người lào động.
* Vốn không chỉ đề cập đến tiền mà còn bao gồm những hàng hóa có thời gian sử dụng lâu dài và nhằm sản xuất ra hàng hóa hay dịch vụ khác. Ví dụ: Nhà xưởng, trang thiết bị, dây chuyền sản xuất…
* Tiến bộ kỹ thuật – công nghệ là khả năng tạo ra công nghệ sản xuất mới. Khả năng kết hợp vốn – lao động – đất đai, tài nguyên thiên nhiên nhằm đạt được hiệu quả. Vấn đề ở đây không phải là có bao nhiêu đất đai, bao nhiêu lao động hay bao nhiêu vốn mà vấn đề là sử dụng chúng như thế nào cho hiệu quả.

Khan hiếm là tình trạng hàng hóa, dịch vụ hoặc nguồn lực không đủ so với sự mong muốn hay nhu cầu. Nguồn lực là khan hiếm vì số lượng nguồn lực được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa, dịch vụ là có hạn, ngày một cạn kiệt. Chúng ta có thể thấy sự cạn kiệt nguồn tài nguyên khoáng sản, đất đai, lâm sản, hải sản… Trong khi đó, nhu cầu hàng hóa và dịch vụ vô cùng cao. Chẳng hạn, nhu cầu về phương tiện đi lại của con người từ xe đạp đến xe máy, ô tô, máy bay… Do vậy, vấn đề lựa chọn kinh tế tối ưu ngày càng phải đặt ra một cách nghiêm túc, gay gắt và thực hiện một cách khó khăn.

Con người phải đối mặt với sự khan hiếm nguồn lực nên luôn phải lựa chọn tối ưu. Việc lựa chọn sẽ đưa con người tới sự đánh đổi – muốn sản xuất them một đơn vị hàng hóa này thì phải từ bỏ một lượng hàng hóa khác. Đây chính là chi phí cơ hội để sản xuất một hàng hóa. Chi phí cơ hội là giá trị của phương án tốt nhất bị bỏ qua khi thực hiện sự lựa chọn. Chi phí cơ hội luôn xuất hiện khi tình trạng khan hiếm nguồn lực xảy ra, vì khi đó người ta sẽ buộc phải đánh đổi, nếu tiến hành hoạt động này thì phải bỏ qua hoạt động khác. Chính vì vậy, khi đưa ra bất cứ sự lựa chọn kinh tế nào, chúng ta cũng phải cân nhắc, so sánh các phương án với nhau dựa theo chi phí cơ hội của các phương án đó với nguyên tắc chọn phương án có chi phí cơ hội là nhỏ nhất. Ví dụ: Chi phí cơ hội của việc tự kinh doanh hay đi làm thuê, chi phí cơ hội của sản xuất ô tô và nhập khẩu ô tô…

Chi phí cơ hội không phải là tổng giá trị các lựa chọn bị bỏ lỡ mà chỉ là giá trị của lựa chọn tốt nhất có thể, bởi vì người ta không thể nào cùng một lúc sử dụng nhiều lựa chọn thay thế được. Với nguồn lực khan hiếm thì năng lực sản xuất của toàn bộ nền kinh tế sẽ được biểu diễn như thế nào. Chúng ta sẽ nghiên cứu khái niệm đường giới hạn khả năng sản xuất.

* + 1. Đường giới hạn khả năng sản xuất

Quá trình sản xuất luôn cần có nguồn lực nhưng những nguồn lực và công nghệ hiện có là có giới hạn chứ không phải là những con số vô hạn. Do đó, xã hội không thể có mọi thứ mà họ muốn vì bị giới hạn vởi khả năng sản xuất. Xây dựng đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) sử dụng phương pháp trừu tượng hóa, đơn giản hóa để nghiên cứu bản chất vấn đề với những giả thiết.

Xem xét một doanh nghiệp chỉ có 4 lao động tập trung sản xuất hai loại hàng hóa là lương thực, quần áo trong một năm với những giả định dưới đây:

* Thứ nhất: Nền kinh tế chỉ sản xuất hai loại hàng hóa (quần áo và lương thực)
* Thứ hai: Số lượng nguồn lực sẵn có trong nền kinh tế là cố định.
* Thứ ba: Trình độ công nghệ là cố định.

Khả năng sản xuất tối đa quần áo và lương thực được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1.1: Khả năng sản xuất lương thực và quần áo trong giới hạn nguồn lực

Đơn vị: Triệu sản phẩm

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Khả năng | Quần áo | | Lương thực | |
| Lao động | Sản lượng | Lao động | Sản lượng |
| A | 4 | 48 | 0 | 0 |
| B | 3 | 40 | 1 | 11 |
| C | 2 | 32 | 2 | 16 |
| D | 1 | 16 | 3 | 21 |
| E | 0 | 0 | 4 | 24 |

Chúng ta biểu diễn các khả năng sản xuất trên ở một hệ trục tọa độ với trục tung do lường sản lượng quần áo và trục hoành đo lường sản lượng lương thực. Nối các điểm này lại, ta được một đường gọi là đường giới hạn khả năng sản xuất

Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF) là một tập hợp các phối hợp tối đa số lượng các sản phẩm mà doanh nghiệp có thể sản xuất được, là đường gồm tập hợp tất cả các điểm biểu thị sự kết hợp các nguồn lực thích hợp để sản xuất ra một khổi lượng sản phẩm nhất định. Đường PPF cho biết các mức phối hợp tối đa của sản lượng mà doanh nghiệp có thể sản xuất được khi sử dụng toàn bộ nguồn lực sẵn có.

* Những phương án nằm trên đường PPF như (A, B, C, D, E) là những phương án tối ưu. Đường PPF có dạng con lõm về gốc tọa độ. Các khoảng dịch chuyển từ A đến B đến C đến D… mỗi đoạn tương ứng với việc chuyển một lao động từ ngành quần áo sang ngành sản xuất lương thực và mỗi lần chuyển này làm giảm sản lượng trong ngành quần áo nhưng lại tăng sản lượng trong ngành lương thực. Với mỗi một lần chuyển lao động từ ngành quần áo sang ngành lương thực, chúng ta nhận được ít hơn sản lượng quần áo sản xuất và nhận được một lượng tăng thêm của sản lượng lương thực.
* Những điểm nằm phía ngoài đường PPF (ví dụ như phương án N) là những phương án sản xuất không thể đạt tới với nguồn lực và công nghệ hiện có do sự khan hiếm của nguồn lực. So sánh phương án N với B (nằm trên đường PPF), ta thấy nền kinh tế không thể đạt được mức sản lượng sản xuất tại N. Với mức sản lượng 40 triệu bộ quần áo/năm, doanh nghiệp hiện tại chỉ có thể sản xuất tối đa 11 triệu lương thực/năm tức là tối đa tại điểm B.
* Sự khan hiếm về các nguồn lực buộc xã hội phải chọn các điểm nằm trong hoặc trên đường PPF. Để đạt được các phương án tối ưu, cần phải tìm cách đẩy đường PPF ra phía ngoài bằng các biện pháp như: Đổi mới công nghệ, thực hiện các chính sách kinh tế…
* Các phương án (như phương án M nằm phía trong đường PPF) là phương án sản xuất không hiệu quả vì ở đó xã hội bỏ phí các nguồn lực. Lý luận tương tự như việc so sánh vị trí của M, B, nguồn lực chỉ đầu tư sản xuất 11 triệu tấn lương thực/năm, doanh nghiệp có thể sản xuất 40 triệu bộ quần áo/năm (tại B) thay vì chỉ sản xuất được 16 triệu bộ quần áo/năm (tại M). Doanh nghiệp có thể tăng thêm sản lượng của một mặt hàng mà không đòi hỏi phải cắt bớt sản lượng mặt hàng khác, như vậy nguồn lực chưa được sử dụng hiệu quả.

Đường giới hạn khả năng sản xuất minh họa cho sự khan hiếm

Qua việc phân tích những điểm nằm ngoài đường PPF với giả định công nghệ là cố định là những điểm mà doanh nghiệp không thể đạt được do nguồn lực khan hiếm. Như vậy, PPF chính là công cụ để biểu diễn cho sự khan hiếm nguồn lực của doanh nghiệp

Đướng giới hạn khả năng sản xuất minh họa cho sản xuất hiệu quả

Như chúng ta đã biết, tính hiệu quả được thể hiện khi doanh nghiệp không thể sản xuất thêm sản lượng của một hàng hóa này mà sản lượng hàng hóa kia tăng hoặc không đổi. Đường PPF minh họa cho sự hiệu quả, vì với số lượng nguồn lực có hạn, doanh nghiệp muốn tăng sản lượng lương thực phải giảm sản lượng quần áo. Điều này thể hiện cho sự dịch chuyển các phương án sản xuất tự A đến B, đến C và đến D. Ví dụ, khi chuyển từ phương án A sang B, có thể tăng 11 triệu tấn lương thực, nhưng phải từ bỏ 8 triệu bộ quần áo. Với những căn cứ đã đề cập có thể kết luận rằng, những điểm nằm phía trong đường PPF nhưn điểm M là điểm sản xuất và sử dụng nguồn lực không hiệu quả.

Các yếu tố làm dịch chuyển đường PPF

Đạt được các điểm nằm ngoài đường PPF, các doanh nghiệp cần phải tìm cách lựa chọn các phương án nằm ngoài đường PPF, xác định đường PPF mới. Đường PPF dịch chuyển phụ thuộc vào các yếu tố chính như: Sự tăng lên của nguồn lực về chất lượng hoặc số lượng, tiến bộ của khoa học công nghệ hay những chính sách vĩ mô của nhà nước tác động làm cải thiện nguồn lực và công nghệ.